FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,600
SL cổ phiếu LH	54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	907,610
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,530
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,047
P/E	9.8
EPS	1,947

	YTD	1T	3T	6T
CTI		13.7%	26.5%	10.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

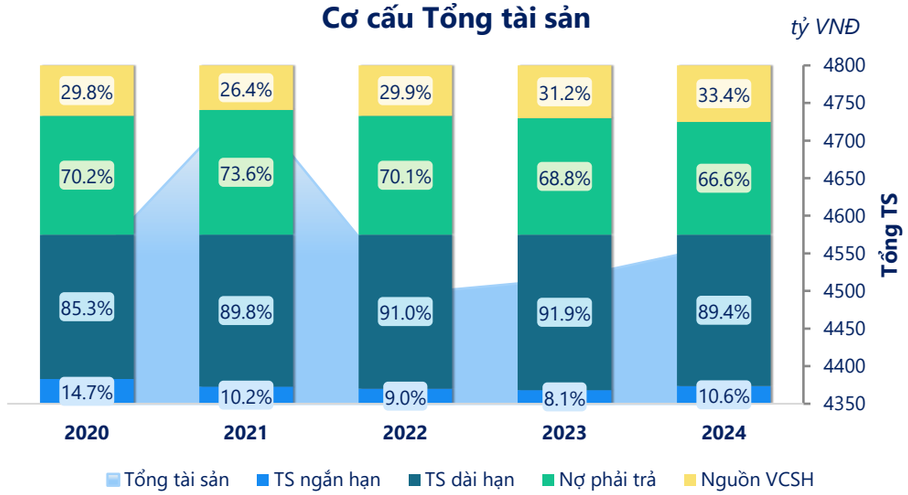

Tổng tài sản của **CTI** năm 2024 tăng trưởng **1.01%** so với năm trước, đạt **4,561** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

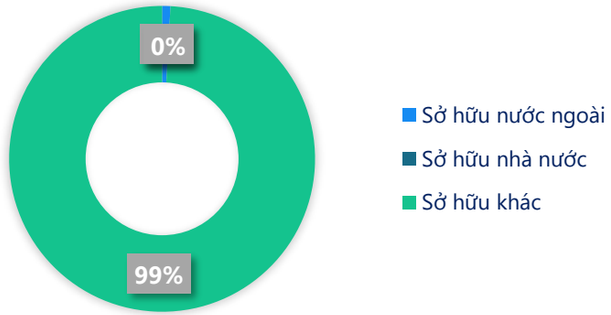

Cơ cấu cổ đông

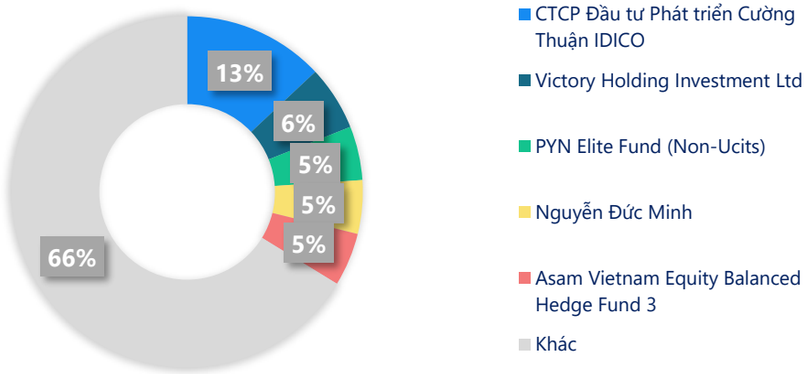

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.88% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO** sở hữu **13.0%**, lớn thứ 2 là Victory Holding Investment Ltd nắm giữ 5.95% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.96%.

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

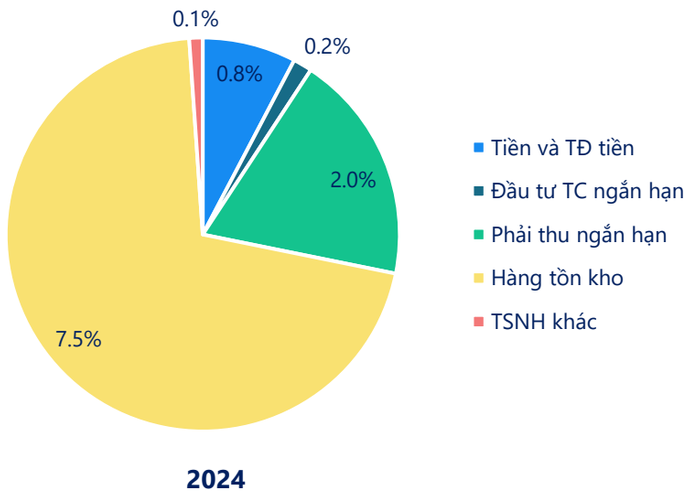

Tài sản ngắn hạn

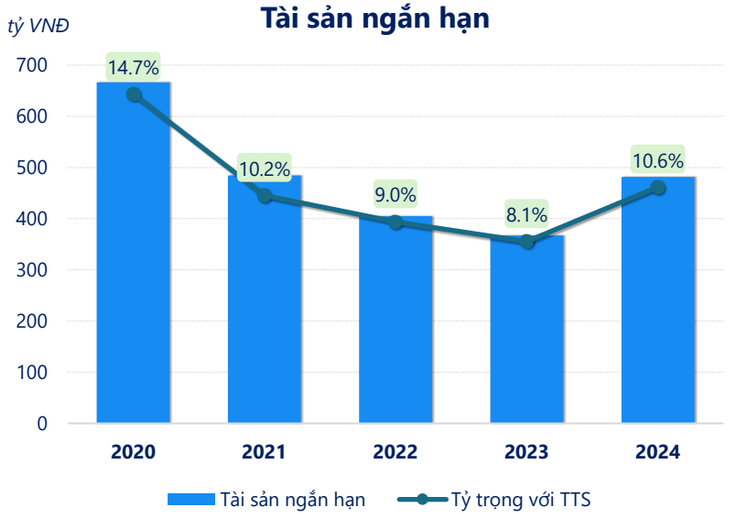

Tiền và tương đương tiền

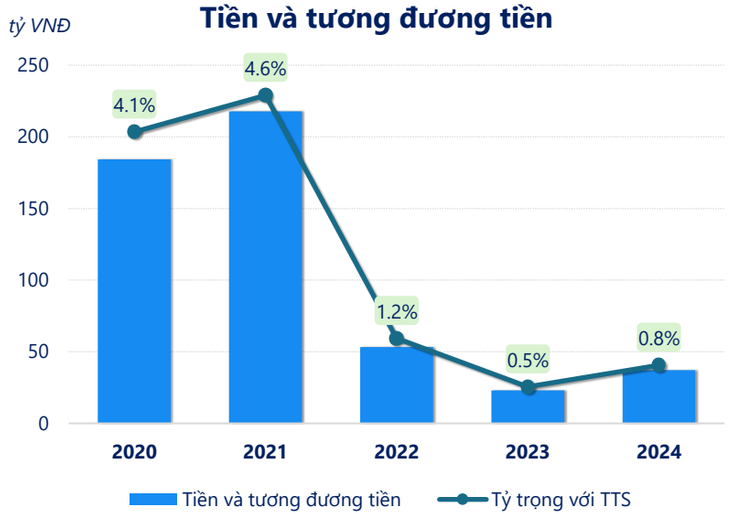

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CTI đạt **481.7** tỷ đồng, tăng trưởng **31.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.47%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

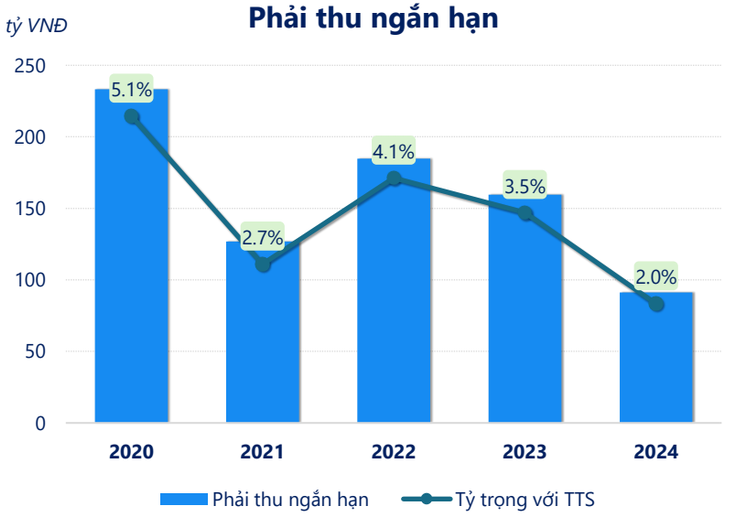

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

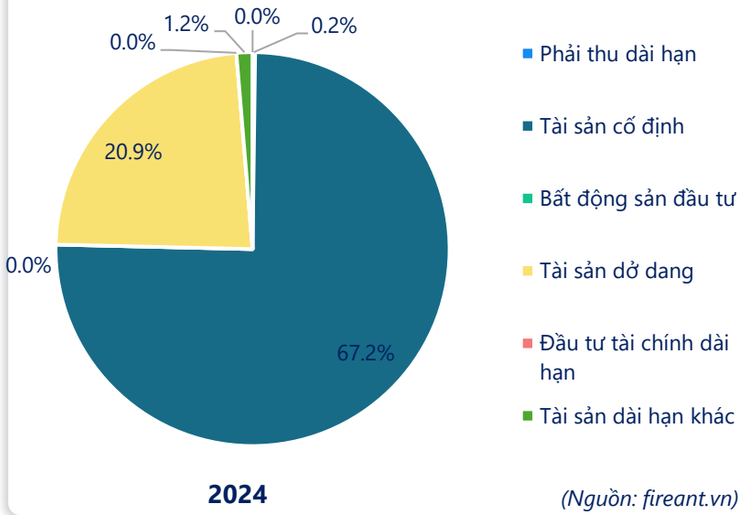

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

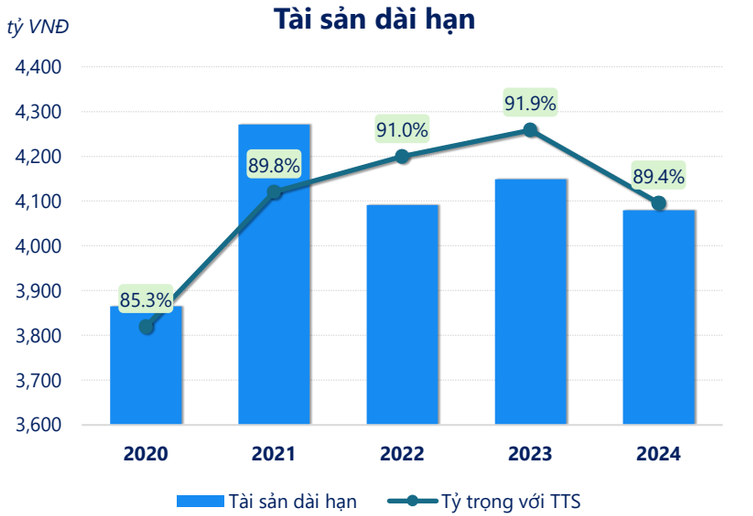

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

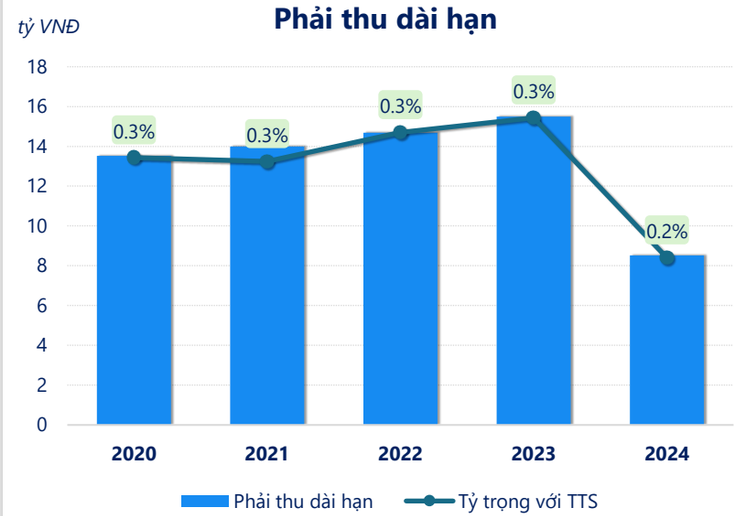

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **4,080** tỷ đồng giảm **1.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **89.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **67.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 20.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

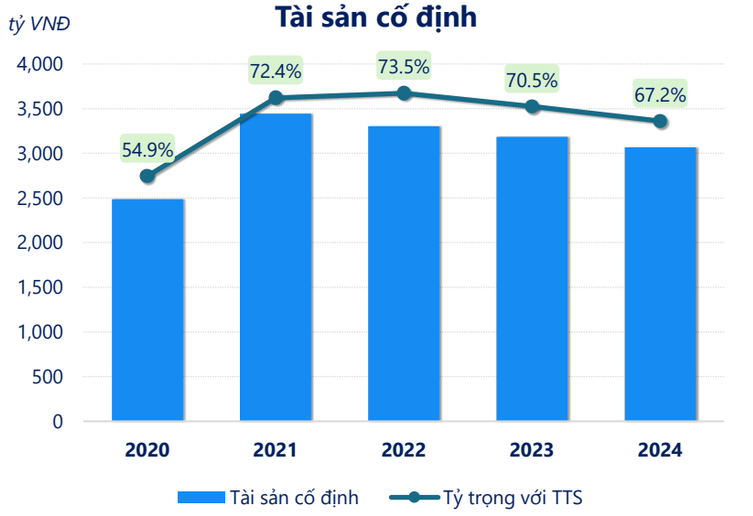

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

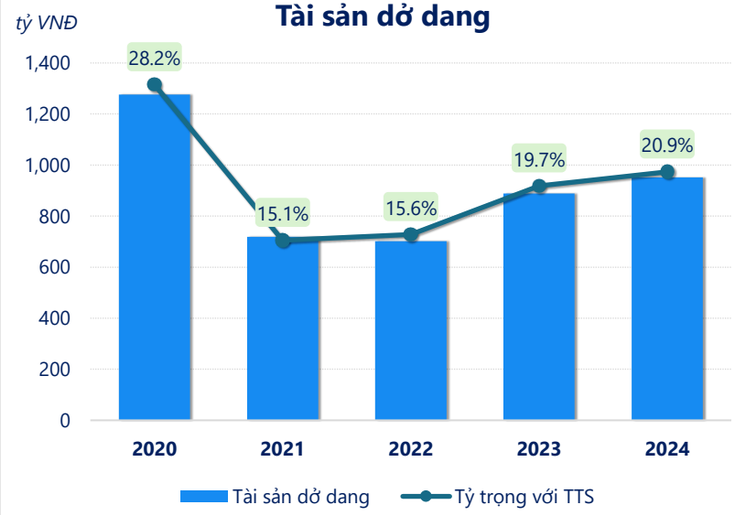

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Nợ vay

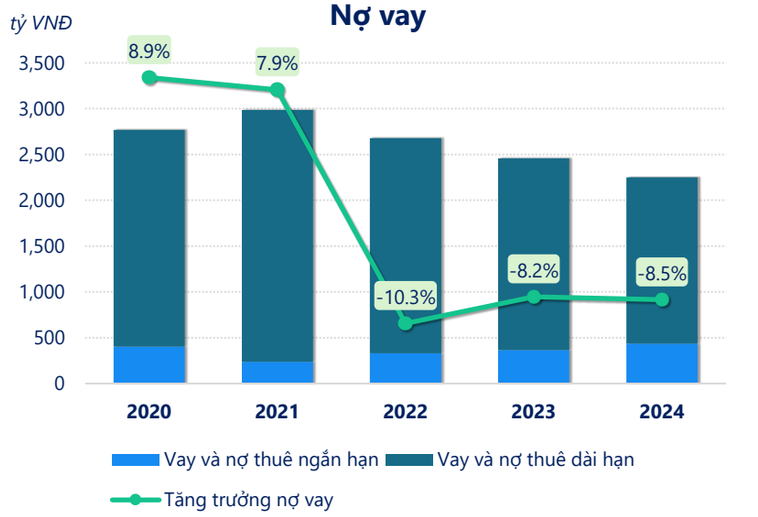

Vốn chủ sở hữu

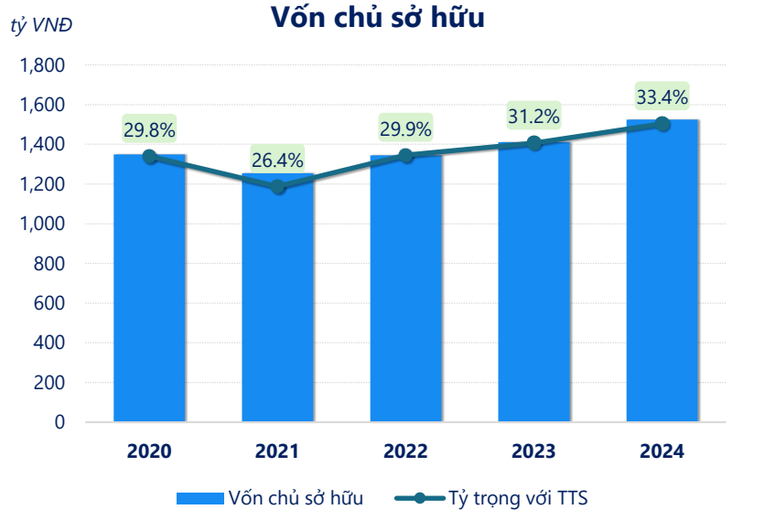

Vốn điều lệ

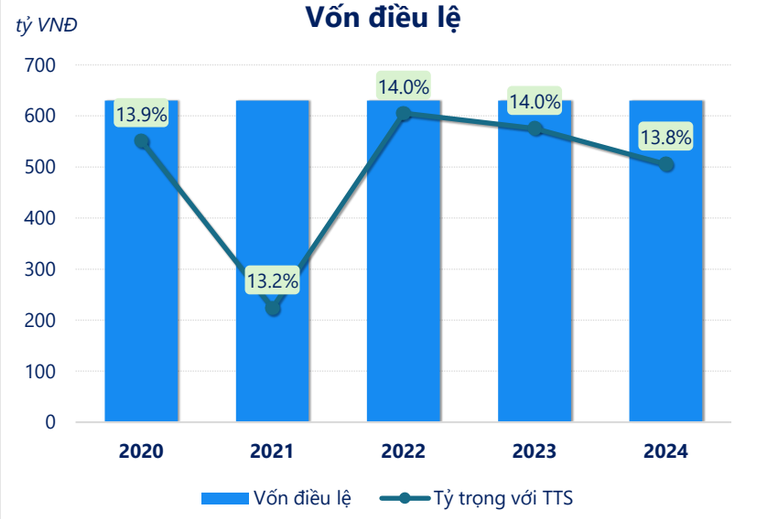

Vốn lưu động/Tổng TS

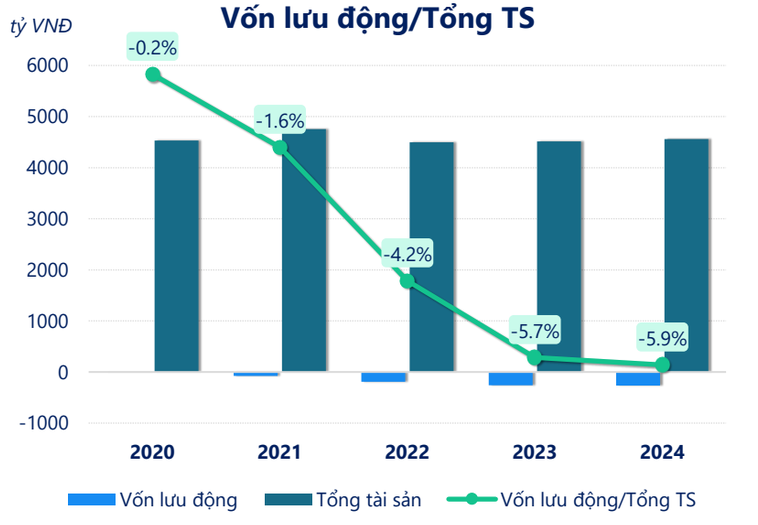

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

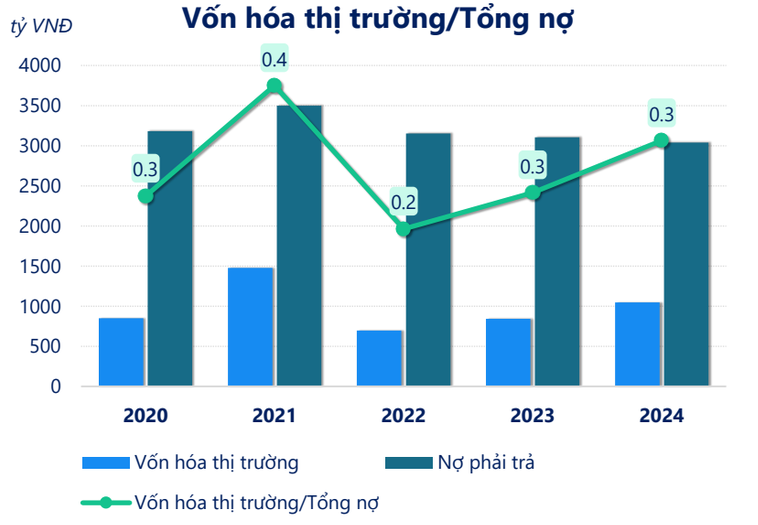

Chỉ số thanh khoản

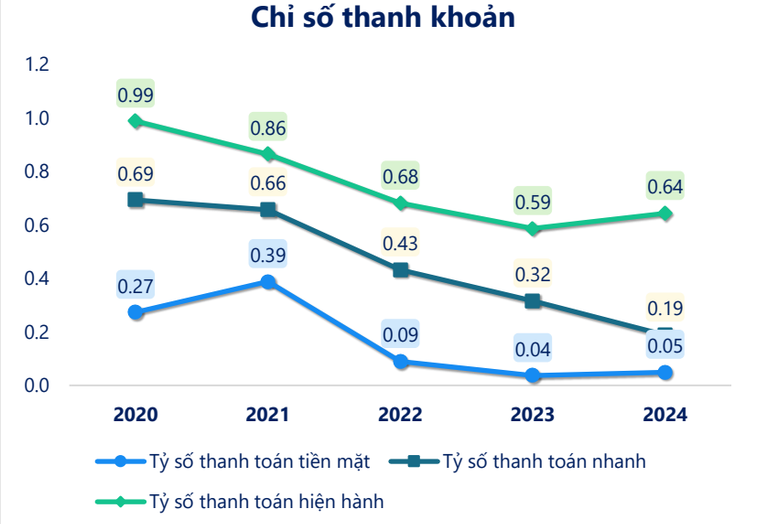

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,592**	**4,516**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	503	367	37.1%
Tiền và tương đương tiền	45.1	23.1	95.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	109	160	-31.4%
Hàng tồn kho	343	169	103%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	11.8	-56.9%
Tài sản dài hạn	**4,089**	**4,149**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	16.5	15.5	6.3%
Tài sản cố định	3,067	3,184	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	952	889	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.7**	**60.0**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,062	3,105	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**825**	**625**	**32.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	364	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	121	27.3%
Nợ dài hạn	2,237	2,480	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,760	2,094	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,411**	**8.5%**
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**915**	**759**	**894**	**814**	**1,112**
Giá vốn hàng bán	635	490	458	404	693
Lợi nhuận gộp	**280**	**268**	**436**	**411**	**419**
Doanh thu HĐTC	14.4	3.67	0.63	1.41	0.72
Chi phí TC	177	192	222	222	188
Chi phí lãi vay	**177**	**191**	**222**	**221**	**188**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.87	4.89	7.25	7.03	4.09
Chi phí QLDN	71.5	73.6	93.0	89.5	102
LN thuần từ HĐKD	**42.1**	**1.88**	**114**	**93.7**	**126**
Lợi nhuận khác	76.1	-5.59	-1.56	-1.30	-0.48
LN trước thuế	**118**	**-3.71**	**112**	**92.4**	**125**
Lợi nhuận sau thuế	**101**	**-13.2**	**96.8**	**80.0**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**96.9**	**-4.26**	**92.4**	**76.5**	**99.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	258	354	333	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-384	-208	-143	-78.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.4	159	-310	-221	-208
Tiền đầu kỳ	83.5	184	218	53.3	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	**101**	**33.5**	**-164**	**-30.3**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	184	218	53.3	23.1	37.1

Powered by Infographic